

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2020

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: CTCP SÁCH GIÁO DỤC TẠI TPHCM
2. Mã chứng khoán: SGD
3. Địa chỉ trụ sở chính: 363 Hưng Phú - Phường 9 - Quận 8 -- TPHCM
4. Điện thoại: 08.39540600 -- 08.39540601 Fax: 08.39540598
5. Người được UQ CBTT: Nguyễn Minh Ngọc
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính công ty mẹ quý I/2020 của Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. HCM được lập ngày 24/04/2019 bao gồm: BCDKT, BC KQKD, BC LCTT, TM BCTC.

7. Nội dung giải trình:

7.1 BCTC Cty mẹ: Lợi nhuận sau thuế Quý I/2020 giảm 64% so với cùng kỳ do: Doanh thu về sách Quý I/2020 giảm 23% so với cùng kỳ; doanh thu tài chính giảm 59%, chi phí bán hàng và chi phí QLDN giảm 40%.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sgd.edu.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TC-HC-TH.



NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

NGUYỄN MINH NGỌC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2020

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	Quý I năm 2020 VND	Quý I năm 2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	17	2,643,964,222	3,452,147,512	2,643,964,222	3,452,147,512
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,643,964,222	3,452,147,512	2,643,964,222	3,452,147,512
4. Giá vốn hàng bán	11	18	2,044,330,376	2,707,998,432	2,044,330,376	2,707,998,432
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		599,633,846	744,149,080	599,633,846	744,149,080
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	606,364,456	1,490,340,926	606,364,456	1,490,340,926
9. Chi phí bán hàng	25		406,485,673	780,412,237	406,485,673	780,412,237
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		599,585,076	909,199,459	599,585,076	909,199,459
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		199,927,553	544,878,310	199,927,553	544,878,310
13. Chi phí khác	32		1,150,648	204,775	1,150,648	204,775
14. Lợi nhuận khác	40		(1,150,648)	(204,775)	(1,150,648)	(204,775)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		198,776,905	544,673,535	198,776,905	544,673,535
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		198,776,905	544,673,535	198,776,905	544,673,535

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2020

P. Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu



Nguyễn Ái Bình

Nguyễn Thị Lan Phương

Đỗ Ngọc Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

31 tháng 3 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020 VND	31/12/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38,939,117,607	43,383,391,593
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5,499,602,586	9,238,046,806
1. Tiền	111		2,256,930,292	3,993,580,548
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,242,672,294	5,244,466,258
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,020,723,617	5,020,723,617
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6a	5,486,543,092	5,486,543,092
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6a	(465,819,475)	(465,819,475)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19,689,013,785	20,391,496,407
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	9,250,017,967	10,965,147,075
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			907,500
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	11,000,000,000	10,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		370,018,289	356,464,303
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(931,022,471)	(931,022,471)
IV. Hàng tồn kho	140		8,461,148,943	8,474,019,276
1. Hàng tồn kho	141		8,461,148,943	8,474,019,276
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		268,628,676	259,105,487
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	17,493,390	12,985,995
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		251,135,286	246,119,492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34,176,325,021	34,251,653,173
II. Tài sản cố định	220		9,121,505,015	9,196,806,167
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2,653,348,143	2,728,649,295
- Nguyên giá	222		5,561,078,486	5,561,078,486
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,907,730,343)	(2,832,429,191)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	6,468,156,872	6,468,156,872
- Nguyên giá	228		6,468,156,872	6,468,156,872
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6b	24,960,450,006	24,960,450,006
1. Đầu tư vào công ty con	251	6b	23,444,205,700	23,444,205,700
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6b	2,000,000,000	2,000,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6b	(483,755,694)	(483,755,694)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		94,370,000	94,397,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		94,370,000	94,397,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		73,115,442,628	77,635,044,766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020 VND	31/12/2019 VND
C				
NỢ PHẢI TRẢ	300		18,632,138,303	23,350,517,346
I. Nợ ngắn hạn	310		18,632,138,303	23,350,517,346
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	12,281,542,482	15,330,275,379
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65,422,248	80,183,118
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5,100,114	71,619,137
4. Phải trả người lao động	314		4,296,352,383	5,530,563,631
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1,950,599,734	2,304,754,739
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	25,286,824	25,286,824
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,834,518	7,834,518
D				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54,483,304,325	54,284,527,420
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	54,483,304,325	54,284,527,420
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		41,370,000,000	41,370,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	16	41,370,000,000	41,370,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	16	2,227,438,218	2,227,438,218
3. Cổ phiếu quỹ	415	16	(679,873,904)	(679,873,904)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	16	4,894,634,920	4,894,634,920
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16	6,671,105,091	6,472,328,186
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	16	6,472,328,186	5,951,486,993
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	16	198,776,905	520,841,193
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		73,115,442,628	77,635,044,766

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2020



Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu

Nguyễn Ái Bình

Nguyễn Thị Lan Phương

Đỗ Ngọc Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP GIÁN TIẾP)
QUÝ I NĂM 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế năm	Lũy kế năm
		2020	2019
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	198,776,905	544,673,535
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	75,301,152	85,157,682
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(606,364,456)	(1,292,051,451)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(332,286,399)	(662,220,234)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1,697,466,828	3,363,557,232
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12,870,333	(270,804,850)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4,718,379,043)	(2,940,382,430)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4,480,395)	173,134,272
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	44,706,000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(174,431,069)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3,344,808,676)	(466,441,079)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1,000,000,000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	606,364,456	1,292,051,451
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(393,635,544)	1,292,051,451
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4,851,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(4,851,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3,738,444,220)	(4,025,989,628)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,238,046,806	18,185,092,768
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,499,602,586	14,159,103,140

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2020

Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu



Nguyễn Ái Bình

Nguyễn Thị Lan Phương

Đỗ Ngọc Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07 tháng 04 năm 2004 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002336 ngày 20 tháng 05 năm 2004. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12 tháng 11 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0303280405. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Vốn điều lệ: 41.370.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015 của Công ty là 41.370.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm 15,28% vốn điều lệ.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 29/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 48/TTGDHN – ĐKGD ngày 29/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SGD.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và thương mại.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xuất bản sách (Chi tiết: In và mua bán các loại sách xuất bản của Nhà Xuất bản Giáo dục theo quy định của Nhà Xuất bản Giáo dục; mua bán văn hóa phẩm, ấn phẩm của các Nhà Xuất bản khác);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán thiết bị giáo dục, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Kinh doanh quán ăn uống bình dân (không hoạt động tại trụ sở));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản));
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng hóa có liên quan đến ngành nghề, phạm vi kinh doanh của công ty);
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất tập học sinh (không tái chế phế thải, sản xuất bột giấy tại trụ sở));
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy lọc nước).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có 1 công ty con: Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Địa chỉ: Số 10 Võ Thị Sáu, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa

Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học.

Tỷ lệ sở hữu: 55,99%

Tại ngày 17/11/2016 Công ty có thêm 1 công ty con: Công ty CP Sách TBTH Vĩnh Long

Địa chỉ: 23 Đường Lê Văn Tám, Phường 1, TP Vĩnh Long

Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học.

Tỷ lệ sở hữu: 53,77%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 37) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Phương tiện vận tải	6
Tài sản cố định khác	4

4.7 Tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Bất động sản đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, giáo trình: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Các loại từ điển và các loại sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa: Áp dụng thuế suất 5%.
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2020	01/01/2020
Tiền mặt	274.276.015	310.078.875
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.982.654.277	3.683.501.673
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	3.242.672.294	5.244.466.258
Cộng	5.499.602.586	9.238.046.806

6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh	31/03/2020		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng	
- Chứng khoán kinh doanh	5.486.543.092	5.486.543.092	465.819.475	
+ Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục (ECI)	3.044.031.947	3.044.031.947	-	
+ Công ty CP sách GD TP Hà Nội (EBS)	95.578	95.578	15.578	
+ Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận (BST)	303.271.470	303.271.470	-	
+ Công ty CP Sông Đà 4 (SD4)	36.365.340	36.365.340	25.265.340	
+ Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	992.861.234	992.861.234	204.461.234	
+ Công ty CP Tập đoàn FLC (FLC)	954.277.275	954.277.275	215.117.075	
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà HUD2 (HD2)	155.640.248	155.640.248	20.960.248	
Cộng	5.486.543.092	5.486.543.092	465.819.475	

Đầu tư dài hạn

	Tình hình hoạt động	31/03/2020			01/01/2020	
		Tỷ lệ vốn	TL quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty con					23.444.205.700	23.444.205.700
- Công ty CP Sách và TBTH Đồng Nai (i)	Đang hoạt động	55,99%	55,99%	925.300	11.445.035.700	11.445.035.700
- Công ty CP Sách - Thiết bị Vĩnh Long (i)	Đang hoạt động	78,86%	78,86%	1.104.040	11.999.170.000	11.999.170.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư xuất bản sách - TBGD Việt Nam	Đang hoạt động	1,84%	1,84%		2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng					25.444.205.700	25.444.205.700
Dự phòng					483.755.694	483.755.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Phải thu khách hàng - ngắn hạn		
	31/03/2020	01/01/2020
CT TNHH STB GD Đức Trí	686.750.072	1.034.164.712
Công ty TNHH MTV Sách và Thiết bị Trường học tỉnh Đắk Nông	495.736.755	495.736.755
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Tiền Giang	272.404.828	304.706.967
Đối tượng khác	7.795.126.312	9.130.538.641
Cộng	9.250.017.967	10.965.147.075
8. Phải thu về cho vay - Ngắn hạn		
	31/03/2020	01/01/2020
Công ty CP Đầu tư CMC (*)	11,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	11,000,000,000	10,000,000,000
9. Dự phòng nợ phải thu khó đòi - ngắn hạn		
	31/03/2020	01/01/2020
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:		
+ Trên 3 năm	718,012,173	718,012,173
+ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	29,110,960	29,110,960
+ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	45,680,538	45,680,538
+ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	138,218,801	138,218,801
Cộng	931,022,471	931,022,471
10. Chi phí trả trước - ngắn hạn		
	31/03/2020	01/01/2020
Chi phí trả bảo hiểm chờ phân bổ	17,493,390	12,985,995
Cộng	17,493,390	12,985,995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. TSCĐ hữu hình					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	3,531,966,825	57,782,720	1,813,624,453	157,704,488	5,561,078,486
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Đ/tư XDCB h/thành	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3,531,966,825	57,782,720	1,813,624,453	157,704,488	5,561,078,486
Khấu hao					
Số đầu kỳ	870,932,923	57,782,720	1,746,009,060	157,704,488	2,832,429,191
Khấu hao trong kỳ	46,295,930	-	29,005,222	-	75,301,152
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	917,228,853	57,782,720	1,775,014,282	157,704,488	2,907,730,343
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	2,661,033,902	-	67,615,393	-	2,728,649,295
Số cuối kỳ	2,614,737,972	-	38,610,171	-	2,653,348,143
12. TSCĐ Vô hình					
	Quyền sử dụng đất 363 Hưng Phú		Cộng		
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	6,468,156,872		6,468,156,872		
Mua trong kỳ	-		-		
Chuyển sang Bất động sản đầu tư	-		-		
Số cuối kỳ	6,468,156,872		6,468,156,872		
Khấu hao					
Số đầu kỳ	-		-		
Khấu hao trong kỳ	-		-		
Chuyển sang Bất động sản đầu tư	-		-		
Số cuối kỳ	-		-		
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	6,468,156,872		6,468,156,872		
Số cuối kỳ	6,468,156,872		6,468,156,872		

Quyền sử dụng đất lâu dài tại số nhà 363 Hưng Phú, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 151,2 m². Mục đích sử dụng: dùng để xây dựng văn phòng làm việc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***13. Phải trả người bán - Ngắn hạn**

	31/03/2020	01/01/2020
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	1,011,260,859	1,011,260,859
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	3,083,568,762	4,137,116,982
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	5,198,235,860	5,774,979,960
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	337,144,425	430,811,745
Các đối tượng khác	2,651,332,576	3,976,105,833
Cộng	12,281,542,482	15,330,275,379
Số liệu CDKT	12,281,542,482	15,330,275,379

14. Chi phí phải trả - Ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
Chi phí bản thảo, biên tập	1,257,837,829	1,257,837,829
Chi phí hoa hồng môi giới	627,761,905	981,916,910
Chi phí khác	65,000,000	65,000,000
Cộng	1,950,599,734	2,304,754,739

15. Phải trả khác - ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
Cổ tức phải trả	3,736,824	3,736,824
Thù lao trả cho HĐQT	18,400,000	18,400,000
Phải trả khác	3,150,000	3,150,000
Cộng	25,286,824	25,286,824

16. Vốn chủ sở hữu**16a. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

	31/03/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	6,320,000,000	6,320,000,000
Các cổ đông khác	34,110,000,000	34,110,000,000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	940,000,000	940,000,000
Cộng	41,370,000,000	41,370,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16b. Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01//2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,137,000	4,137,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,137,000	4,137,000
- Cổ phiếu phổ thông	4,137,000	4,137,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	94,000	94,000
- Cổ phiếu phổ thông	94,000	94,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,043,000	4,043,000
- Cổ phiếu phổ thông	4,043,000	4,043,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

16c. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại					
01/01/2019	41,370,000,000	2,227,438,218	(679,873,904)	4,894,634,920	10,803,086,993
Tăng trong năm	-	-	-	-	4,563,841,193
Giảm trong năm	-	-	-	-	8,894,600,000
Số dư tại					
31/12/2019	41,370,000,000	2,227,438,218	(679,873,904)	4,894,634,920	6,472,328,186
Số dư tại					
01/01/2020	41,370,000,000	2,227,438,218	(679,873,904)	4,894,634,920	6,472,328,186
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	1,244,666,387
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1,045,889,482
Số dư tại					
31/03/2020	41,370,000,000	2,227,438,218	(679,873,904)	4,894,634,920	6,671,105,091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	6,472,328,186	10,803,086,993
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	198,776,905	4,563,841,193
Phân phối lợi nhuận	-	8,894,600,000
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	-	4,851,600,000
- Trả cổ tức cho các cổ đông		4,851,600,000
Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	4,043,000,000
- Trả cổ tức cho các cổ đông (**)		4,043,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	6,671,105,091	6,472,328,186

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ I/2020	QUÝ I/2019
Doanh thu sách giáo khoa, sách tham khảo	2,626,351,766	3,406,747,309
Doanh thu khác	17,612,456	45,400,203
Doanh thu bán Bất động sản đầu tư	-	-
Cộng	2,643,964,222	3,452,147,512

18. Giá vốn hàng bán

	QUÝ I/2020	QUÝ I/2019
Giá vốn sách giáo khoa, sách tham khảo	2,002,035,282	2,605,611,902
Giá vốn hoạt động khác	42,295,094	102,386,530
Cộng	2,044,330,376	2,707,998,432

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ I/2020	QUÝ I/2019
Lãi tiền gửi, cho vay	248,504,456	198,289,475
Cổ tức, lợi nhuận được chia	357,860,000	1,282,854,651
Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh		9,196,800
Cộng	606,364,456	1,490,340,926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán**

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Bán hàng		
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam	Cung ứng sách tham khảo	24,800,025
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Đà Nẵng	Cung ứng sách tham khảo	13,332,480
CTY CP Sách & TBGD Cửu Long	Cung ứng sách tham khảo	5,952,000
CTY CP Sách & TBGD Miền Nam	Cung ứng sách tham khảo	14,151,500
CTY CP Sách Giáo Dục tại TP.Đà Nẵng	Cung ứng sách tham khảo	91,467,360
Mua hàng		
CTY CP Bàn Đồ & Tranh ảnh GD	Nhập sách tham khảo	5,198,235,860
CTY CP Sách Dân Tộc	Nhập sách tham khảo	97,027,768
CTY CP Sách Đại học Dạy Nghề	Nhập sách tham khảo	52,393,308
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Đà Nẵng	Nhập sách tham khảo	337,144,425
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Hà Nội	Nhập sách tham khảo	337,144,425
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam	Nhập sách tham khảo	63,592,867
CTY CP Đầu tư và Xuất Bản Giáo Dục	Nhập sách tham khảo	11,718,000
CTY CP Dịch Vụ Xuất Bản GD Gia Định	Nhập sách tham khảo	146,627,593
CTY CP Dịch Vụ Xuất Bản GD Hà Nội	Tiền bản thảo	1,011,260,859
CTY CP Mĩ Thuật Và Truyền Thông	Nhập sách tham khảo	54,972,326
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại TP.HCM	Tiền vật tư, giấy, phí QLXB	56,439,580
CTY CP Sách & TBGD Miền Bắc	Nhập sách tham khảo	20,499,460
CTY CP Sách & TBGD Miền Nam	Nhập sách tham khảo, giáo khoa	31,086,198
CTY CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Nhập sách tham khảo	407,451,181
CTY CP SGD tại TP. Hà Nội	Nhập sách tham khảo	3,083,568,762
CTY CP Sách dịch & Từ điển GD	Nhập sách tham khảo	81,734,200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của quý I năm 2020 kết thúc ngày 31/03/2020 được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.



P. Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Ái Bình

Nguyễn Thị Lan Phương

Đỗ Ngọc Hà

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2020.